

# Chứng khoán Việt Nam

## Thông tin thị trường chuyên sâu

### Báo cáo ngày

#### Xu hướng thị trường:

#### Thiếu vắng lực cầu

▶ VN-Index quay đầu giảm điểm trong phiên giao dịch đầu tuần. Tuy thành công duy trì biên độ hẹp trong phần lớn thời gian của phiên, áp lực bán gia tăng mạnh vào phiên chiều đã khiến cổ phiếu lao dốc nhanh chóng và gây áp lực lên chỉ số chung. Nhìn chung, các nhóm ngành có mức giảm điểm mạnh nhất là nhóm Ngân hàng và nhóm Bất động sản với mức giảm dao động từ 3-5%, nhóm Chứng khoán (VND, VIC giảm sàn). Thanh khoản đi ngang so với phiên thứ Sáu tuần trước, tương ứng xấp xỉ mức bình quân 20 phiên. Khối ngoại duy trì nhịp độ bán ròng, góp phần vào đà giảm của thị trường. Nhìn chung, tuy giá cổ phiếu đa phần vào vùng chiết khấu sâu nhưng dòng tiền mua bắt đáy vẫn chưa rõ ràng, khiến thị trường thiếu lực cầu để ủng hộ cho một nhịp hồi phục mạnh mẽ.

▶ Kết thúc phiên giao dịch, chỉ số VN-Index giảm 17.1 điểm (-1.01%), đóng phiên ở 1,669.01 điểm; HNX-Index giảm 3.64 điểm (-1.33%), đạt 269.35 điểm. Thanh khoản cả ba sàn đạt 16 nghìn tỷ đồng, tương ứng khoảng 732 triệu cổ phiếu được giao dịch. Khối ngoại bán ròng 741 tỷ đồng, trong đó áp lực bán vẫn diễn ra chủ yếu ở nhóm Ngân hàng và Chứng khoán. Các cổ phiếu bị bán ròng mạnh nhất là VPB (-96 tỷ VND), SHB (-71 tỷ VND) và TCB (-71 tỷ VND)... Ngược lại, chiều mua ròng tiêu biểu có LPB (+69 tỷ VND), MBB (+56 tỷ VND) và FRT (+29 tỷ VND)...

▶ LPB (+3.05%), VHM (+0.77%), MCH (+1.85%) là ba mã cổ phiếu đóng góp nhiều nhất để nâng đỡ chỉ số VN-Index. Ở chiều ngược lại, BID (-3.61%), MWG (-6.91%), TCX (-4.34%) là ba mã lấy đi nhiều điểm nhất của chỉ số.

▶ **Góc nhìn kỹ thuật:** VN-Index giao dịch trong biên độ hẹp trong phần lớn thời gian của phiên với thanh khoản ở mức thấp. Tuy nhiên, sau 14:00, áp lực bán giải chấp xuất hiện trở lại cùng với sự gia tăng mạnh của thanh khoản, khiến thị trường tiếp tục điều chỉnh. Đà bán ban đầu tập trung ở nhóm bất động sản và cổ phiếu vốn hóa vừa trước khi lan rộng sang các cổ phiếu vốn hóa lớn có thanh khoản cao. Chỉ số Fear&Greed Index một lần nữa tiến sâu vào vùng cực kỳ sợ hãi, trong khi RSI vẫn duy trì trong vùng quá bán (khoảng 27). Về mặt kỹ thuật, mặc dù áp lực bán tăng mạnh vào cuối phiên, VN-Index vẫn đóng cửa cao hơn mức của ngày 22/07, cho thấy áp lực cung vẫn tập trung ở một số ngành nhất định thay vì lan rộng thành một đợt bán tháo trên diện rộng. Mặc dù bên bán vẫn đang chiếm ưu thế, cường độ bán suy yếu trong những phiên gần đây là tín hiệu ban đầu cho thấy đà giảm có thể đang dần mất động lực. Chúng tôi kỳ vọng thị trường sẽ bước vào nhịp hồi phục trong phần còn lại của tuần.

**Thống kê:** Tỷ lệ cổ phiếu giao dịch trên đường MA200 đã giảm xuống dưới ngưỡng 25%, cho thấy áp lực bán trên diện rộng đang tiến gần trạng thái cực đại và thị trường có thể đang bước vào vùng hình thành đáy. Trong lịch sử, chỉ báo này chỉ rơi xuống dưới 25% tại một số giai đoạn điều chỉnh mạnh như tháng 07/2018, 03/2020, 11/2022, 10/2023 hay 04/2025. Sau các thời điểm này, VN-Index đều ghi nhận nhịp phục hồi đáng kể trong những tháng tiếp theo.

**Chiến lược:** Sau nhịp điều chỉnh mạnh vừa qua, định giá của nhiều cổ phiếu đã trở nên hấp dẫn hơn, mở ra cơ hội tích lũy đối với các doanh nghiệp có nền tảng cơ bản tốt và triển vọng tăng trưởng tích cực. Nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp điều chỉnh của thị trường để giải ngân từng phần, đồng thời duy trì tỷ trọng tiền mặt hợp lý nhằm quản trị rủi ro và sẵn sàng gia tăng vị thế khi xu hướng thị trường xác nhận hồi phục. Nhà đầu tư nên hạn chế sử dụng đòn bẩy (margin) để bắt đáy khi thị trường chưa xác nhận xu hướng giảm đã dừng lại.



Các chỉ số chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam (tỷ đồng)

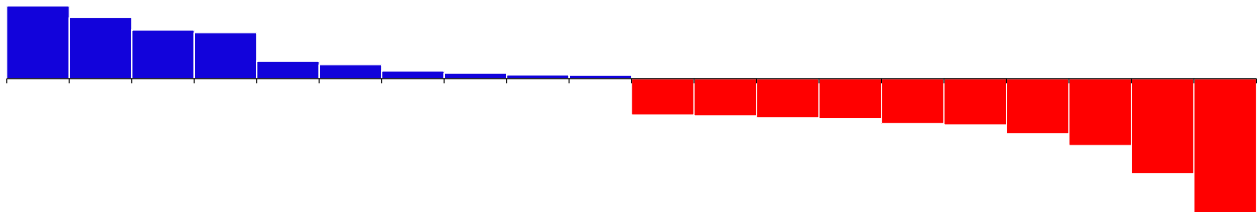
| Index       | Giá   | %ID  | %1M   | %1Yr. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
|-------------|-------|------|-------|-------|------|-----|-----------|
| VN-Index    | 1,669 | -1.0 | -10.8 | 9.0   | 13.9 | 1.9 | 7,968,147 |
| VN30 Index  | 1,807 | -1.2 | -10.1 | 8.2   | 12.2 | 1.9 | 5,891,395 |
| VN Midcap   | 1,798 | -2.6 | -14.6 | -22.4 | 11.7 | 1.2 | 1,085,790 |
| VN Smallcap | 1,201 | -1.5 | -10.4 | -23.6 | 11.1 | 0.8 | 255,739   |
| HNX Index   | 269   | -1.3 | -15.3 | 5.8   | 15.8 | 1.5 | 407,370   |
| UpCom       | 126   | 0.3  | -2.1  | 19.4  | 13.4 | 1.8 | 623,198   |

| Nhóm ngành (tỷ đồng) |      |       |       |        |      |     |           |
|----------------------|------|-------|-------|--------|------|-----|-----------|
| Nhóm ngành           | %ID  | %1M   | %YTD  | %1 YR. | PER  | PBR | Vốn hóa   |
| Bán lẻ               | -5.1 | -16.6 | -24.9 | 0.9    | 15.3 | 2.9 | 130,130   |
| Bảo hiểm             | 0.6  | -10.0 | -2.0  | 1.0    | 12.9 | 1.5 | 54,472    |
| Bất động sản         | -0.1 | -7.1  | 7.7   | 1.9    | 32.4 | 3.4 | 2,504,071 |
| CNTT                 | -1.2 | -11.7 | -33.6 | 0.6    | 11.3 | 2.4 | 118,460   |
| Dầu khí              | -3.2 | -10.0 | -5.9  | 1.0    | 21.9 | 2.2 | 58,654    |
| Dịch vụ tài chính    | -4.7 | -15.9 | -12.6 | 0.8    | 12.1 | 1.3 | 213,748   |
| Tiền ích             | -0.5 | -9.6  | -7.7  | 1.0    | 12.5 | 1.8 | 299,095   |
| Du lịch và Giải trí  | -0.2 | -9.3  | -13.9 | 0.9    | 16.7 | 4.6 | 170,476   |
| Hàng & DV CN         | -2.1 | -14.0 | -11.9 | 0.8    | 11.4 | 1.4 | 148,548   |
| Hàng CN & Gia dụng   | 2.2  | -32.9 | -37.3 | 0.6    | 6.8  | 1.0 | 36,306    |
| Hóa chất             | -0.9 | -17.7 | -7.8  | 0.8    | 13.3 | 1.4 | 176,535   |
| Ngân hàng            | -1.1 | -11.3 | -7.0  | 1.0    | 8.7  | 1.4 | 2,424,917 |
| Ô tô và phụ tùng     | -2.1 | -9.4  | -16.8 | 0.7    | 3.1  | 0.8 | 13,258    |
| Tài nguyên Cơ bản    | -2.0 | -11.0 | -14.1 | 0.8    | 12.2 | 1.2 | 210,928   |
| Th.phẩm & Đồ uống    | -0.8 | -4.5  | -9.8  | 0.9    | 14.7 | 2.2 | 409,950   |
| Truyền thông         | 0.0  | -15.7 | -23.0 | 0.6    | 21.2 | 0.8 | 2,068     |
| Xây dựng và Vật liệu | -1.4 | -13.5 | -15.9 | 0.8    | 10.2 | 1.2 | 121,595   |
| Y tế                 | 0.2  | -5.0  | -13.3 | 0.9    | 16.5 | 1.9 | 34,980    |

| Tiền tệ và hàng hóa |        |      |      |       |       |       |       |
|---------------------|--------|------|------|-------|-------|-------|-------|
|                     | Tỷ giá | %1D  | %1W  | %1M   | %3M   | %YTD  | %1Yr. |
| Dollar index        | 101    | -0.2 | 0.3  | -0.1  | 2.8   | 3.0   | 3.7   |
| USD/JPY             | 164    | -0.2 | 0.7  | 1.0   | 2.6   | 4.4   | 10.1  |
| USD/CNY             | 7      | -0.1 | 0.0  | -0.4  | -0.9  | -3.2  | -5.7  |
| KRW/USD             | 1,469  | 0.7  | -0.6 | -4.7  | -0.3  | 2.0   | 5.7   |
| EUR/USD             | 1      | -0.3 | 0.1  | 0.2   | 2.8   | 3.0   | 1.7   |
| USD/VND             | 26,315 | 0.0  | 0.1  | 0.1   | -0.1  | 0.1   | 0.4   |
| Dầu Thô             | 83     | -6.8 | 0.0  | 20.2  | -13.7 | 44.9  | 27.7  |
| Xăng                | 326    | -4.1 | -3.9 | 10.1  | -6.7  | 91.0  | 55.3  |
| Khí đốt             | 3      | -4.4 | -4.0 | -15.0 | 7.6   | -25.5 | -11.7 |
| Coal                | 131    | -0.1 | 0.5  | -9.0  | -2.3  | 21.5  | 18.6  |
| Vàng                | 4,095  | 1.0  | 2.2  | 2.0   | -12.5 | -5.2  | 23.5  |
| Thép cuộn TQ        | 3,290  | 0.2  | -0.4 | -1.1  | -2.8  | 0.6   | -5.3  |

Nguồn: Bloomberg

### Đóng góp vào VN Index



|         |         |         |         |         |         |         |         |         |         |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| LPB     | VHM     | MCH     | VIC     | PNJ     | HVN     | SSB     | BVH     | PHR     | PC1     | TCB      | BCM      | GEE      | HDB      | VCK      | VPB      | HPG      | TCX      | MWG      | BID      |
| (3.05%) | (0.77%) | (1.85%) | (0.19%) | (6.99%) | (1.42%) | (0.97%) | (4.59%) | (3.26%) | (2.61%) | (-1.22%) | (-6.90%) | (-6.48%) | (-2.13%) | (-4.38%) | (-1.60%) | (-2.16%) | (-4.34%) | (-6.91%) | (-3.61%) |

#### [Analyst]

Nhi Nguyen

(84-28) 6299 - 8000

nhi.nt@shinhan.com

Theo dõi Zalo của SSV

để cập nhật báo cáo mới nhất



Quét mã QR hoặc click để theo dõi

# Điểm tin thị trường

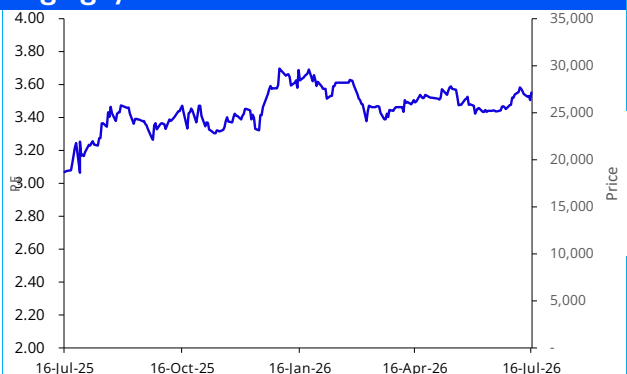
## Tin tức nổi bật

- DIG – Bất động sản:** Sau khi chuyển giao quyền lực, DIC Corp ghi nhận lợi nhuận năm 2025 đạt 606 tỷ đồng nhờ chuyển nhượng dự án. Tuy nhiên, gia đình Chủ tịch Nguyễn Hùng Cường vừa bị bán giải chấp hơn 14.3 triệu cổ phiếu DIG.
- KDH – Bất động sản:** Nhiều lãnh đạo doanh nghiệp liên tục đăng ký mua cổ phiếu khi thị giá giảm sâu về đáy nhiều năm. Điển hình như Phó tổng giám đốc Khang Điền đăng ký mua 20 triệu cổ phiếu trị giá khoảng 350 tỉ đồng.
- DP1 – Dược phẩm:** Quý 2/2026, DP1 đạt doanh thu thuần 677 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế đạt 44 tỷ đồng, tăng gấp đôi nhờ kiểm soát tốt giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- PVT – Vận tải:** PVTrans công bố Báo cáo Phát triển bền vững năm 2025, đánh dấu năm thứ hai thực hiện báo cáo riêng biệt. Doanh nghiệp tích hợp chuẩn mực quốc tế như GRI, ISSB và bổ sung chủ đề quản trị dữ liệu, AI vào chiến lược.
- VIC – Bất động sản:** V-Green tạm dừng nhận hồ sơ nhượng quyền trạm sạc mới từ 0 giờ ngày 6/8/2026 để rà soát quy hoạch. Các hồ sơ gửi trước thời điểm này vẫn được thẩm định và phản hồi kết quả chậm nhất vào ngày 16/8/2026.
- PC1 – Xây dựng:** Nhóm cổ đông CII đã nâng tỷ lệ sở hữu tại PC1 lên 11.09% vốn điều lệ. CII khẳng định đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn và không có chủ trương tham gia quản trị doanh nghiệp.
- BSR – Dầu khí:** Trong 6 tháng đầu năm 2026, Tổng công ty Lọc hóa dầu Việt Nam đạt doanh thu hợp nhất 100,922 tỷ đồng, gấp 1.45 lần cùng kỳ. Kết quả này nhờ Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành ở mức 124% công suất thiết kế.
- VIB – Ngân hàng:** 6 tháng đầu năm 2026, VIB ghi nhận lợi nhuận trước thuế đạt 5,180 tỷ đồng và tổng tài sản vượt 580 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 2.10% cùng dư nợ tín dụng đạt hơn 397 nghìn tỷ đồng.
- DPG – Bất động sản:** Quý II/2026, Dược phẩm Trung ương CPC1 đạt doanh thu thuần 677 tỷ đồng, tăng 23.64%. Lợi nhuận sau thuế đạt 44.41 tỷ đồng, tăng 97.71% so với cùng kỳ nhờ doanh thu tăng trưởng và biên lợi nhuận cải thiện.

## Cổ phiếu nổi bật trong ngày

### Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam - LPB

**LPB – Ngân hàng:** Ông Phạm Nhật Vượng và bà Phạm Thu Hương sở hữu tổng cộng gần 294.5 triệu cổ phiếu LPB tương đương 9.86% vốn điều lệ LPBank. Đây là khoản đầu tư cá nhân và hai cá nhân này không tham gia điều hành ngân hàng.



# Xu hướng dòng tiền

| Luân chuyển dòng tiền giữa các nhóm ngành (tỷ đồng) |                            |                                          |  |  |      |           |           |           |                   |
|-----------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------|--|--|------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
| STT                                                 | Nhóm ngành                 | % Thay đổi thanh khoản trung bình 1 tuần |  |  |      | 7/26/2026 | 7/27/2026 | TB 1 tuần | Xu hướng 10 phiên |
| 1                                                   | Truyền thông               |                                          |  |  | 96.2 | 3         | 10        | 5         |                   |
| 2                                                   | Xây dựng và Vật liệu       |                                          |  |  | 3.1  | 291       | 429       | 417       |                   |
| 3                                                   | Bán lẻ                     | -3.6                                     |  |  |      | 320       | 582       | 604       |                   |
| 4                                                   | Du lịch và Giải trí        | -5.3                                     |  |  |      | 133       | 154       | 162       |                   |
| 5                                                   | Bất động sản               | -9.1                                     |  |  |      | 1,863     | 2,369     | 2,607     |                   |
| 6                                                   | Bảo hiểm                   | -12.6                                    |  |  |      | 13        | 19        | 21        |                   |
| 7                                                   | Thực phẩm và đồ uống       | -14.2                                    |  |  |      | 647       | 768       | 895       |                   |
| 8                                                   | Hàng & Dịch vụ Công nghiệp | -15.1                                    |  |  |      | 651       | 732       | 862       |                   |
| 9                                                   | Dịch vụ tài chính          | -15.2                                    |  |  |      | 1,312     | 1,724     | 2,032     |                   |
| 10                                                  | Y tế                       | -15.6                                    |  |  |      | 24        | 21        | 25        |                   |
| 11                                                  | Hóa chất                   | -19.8                                    |  |  |      | 243       | 255       | 318       |                   |
| 12                                                  | Ô tô và phụ tùng           | -22.9                                    |  |  |      | 24        | 22        | 29        |                   |
| 13                                                  | Ngân hàng                  | -27.1                                    |  |  |      | 3,434     | 3,416     | 4,683     |                   |
| 14                                                  | Hàng cá nhân & Gia dụng    | -28.0                                    |  |  |      | 1,317     | 357       | 496       |                   |
| 15                                                  | Dầu khí                    | -29.5                                    |  |  |      | 481       | 379       | 537       |                   |
| 16                                                  | Tài nguyên Cơ bản          | -34.4                                    |  |  |      | 457       | 459       | 700       |                   |
| 17                                                  | Công nghệ Thông tin        | -36.5                                    |  |  |      | 380       | 291       | 458       |                   |

| Top 5 cổ phiếu có giá trị giao dịch đột biến 1 tuần |                  |                   |                    |      |      |       |                    |                |          |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|------|------|-------|--------------------|----------------|----------|
| Mã                                                  | Tên doanh nghiệp | Nhóm ngành        | % Thay đổi         |      |      |       | Thống kê giao dịch |                |          |
|                                                     |                  |                   | Giá đóng cửa price | %1D  | % 1W | %YTD  | % Thay đổi GTGD    | GTGD (tỷ đồng) | Xu hướng |
| LPB                                                 | LienVietPostBank | Ngân hàng         | 54,000             | 3.1  | 0.9  | 36.7  | 223                | 304.5          |          |
| NVL                                                 | Novaland         | Bất động sản      | 12,700             | -1.9 | 2.0  | 2.3   | 98                 | 252.9          |          |
| VIX                                                 | Chứng khoán VIX  | Dịch vụ tài chính | 11,750             | -5.6 | -8.2 | -38.2 | 9                  | 557.4          |          |
| HDG                                                 | Tập đoàn Hà Đô   | Bất động sản      | 15,500             | -4.9 | -7.7 | -36.4 | (53)               | 25.7           |          |
| TCB                                                 | Techcombank      | Ngân hàng         | 28,250             | -1.2 | -5.7 | -17.4 | (33)               | 295.0          |          |

| Top 5 cổ phiếu có khối lượng giao dịch đột biến 1 tuần |                        |                      |                    |      |      |       |                    |                      |          |
|--------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|------|------|-------|--------------------|----------------------|----------|
| Mã                                                     | Tên doanh nghiệp       | Nhóm ngành           | % Thay đổi         |      |      |       | Thống kê giao dịch |                      |          |
|                                                        |                        |                      | Giá đóng cửa price | %1D  | % 1W | %YTD  | % Thay đổi KLGD    | KL giao dịch (x1000) | Xu hướng |
| LPB                                                    | LienVietPostBank       | Ngân hàng            | 54,000             | 3.1  | 0.9  | 29.2  | 29.5               | 1469.60              |          |
| BMI                                                    | Bảo hiểm Bảo Minh      | Bảo hiểm             | 12,750             | -1.5 | -3.8 | -26.3 | -14.1              | 106.00               |          |
| TCI                                                    | Chứng khoán Thành Công | Dịch vụ tài chính    | 9,980              | -0.2 | 0.8  | 1.9   | -11.3              | 159.30               |          |
| LGL                                                    | Long Giang Land        | Bất động sản         | 4,960              | -0.2 | -0.8 | -18.8 | -34.4              | 68.00                |          |
| CTI                                                    | Cường Thuận IDICO      | Xây dựng và Vật liệu | 18,200             | -0.8 | -3.2 | -18.2 | -53.9              | 130.40               |          |

| Top mua bán ròng của khối ngoại trong ngày (tỷ đồng) |     |  |  |  | Giao dịch của khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |              |
|------------------------------------------------------|-----|--|--|--|------------------------------------|---------|---------|--------------|
|                                                      |     |  |  |  | Ngày                               | Mua     | Bán     | Mua-Bán ròng |
| <b>Top bán ròng</b>                                  |     |  |  |  | 7/27/2026                          | 1,364.6 | 2,105.8 | -741.1       |
| (95.83)                                              | VPB |  |  |  | 7/24/2026                          | 1,192.5 | 2,519.2 | -1,326.7     |
| (71.68)                                              | TCB |  |  |  | 7/23/2026                          | 2,449.0 | 2,938.5 | -489.4       |
| (71.31)                                              | SHB |  |  |  | 7/22/2026                          | 3,041.7 | 4,979.1 | -1,937.3     |
| (68.62)                                              | VHM |  |  |  | 7/21/2026                          | 2,971.2 | 2,898.8 | 72.5         |
| (63.11)                                              | SSI |  |  |  | 7/20/2026                          | 1,461.3 | 1,507.2 | -45.9        |
| (55.13)                                              | VIX |  |  |  | 7/17/2026                          | 1,282.2 | 1,962.8 | -680.6       |
| (45.08)                                              | ACB |  |  |  | 7/16/2026                          | 2,663.1 | 2,692.1 | -28.9        |
| (34.70)                                              | GEX |  |  |  | 7/15/2026                          | 1,408.6 | 2,378.5 | -969.9       |
| (30.37)                                              | MWG |  |  |  | 7/14/2026                          | 1,728.9 | 1,921.9 | -193.0       |
| (29.74)                                              | HPG |  |  |  | 7/13/2026                          | 1,859.1 | 2,120.6 | -261.4       |
|                                                      |     |  |  |  | 7/10/2026                          | 3,793.3 | 2,419.9 | 1,373.4      |
|                                                      |     |  |  |  | 7/9/2026                           | 929.9   | 1,382.5 | -452.6       |
|                                                      |     |  |  |  | 7/8/2026                           | 1,512.1 | 2,059.1 | -546.9       |
|                                                      |     |  |  |  | 7/7/2026                           | 1,353.4 | 1,319.6 | 33.8         |
|                                                      |     |  |  |  | 7/6/2026                           | 1,517.6 | 4,311.7 | -2,794.1     |

Nguồn: Flnpro

**Top mua ròng**

LPB 69.51

MBB 56.36

FRT 29.57

MCH 17.45

EIVFVN30 15.59

NAF 13.84

VIC 13.43

MSN 12.41

SAB 10.27

KBC 7.81

# Chứng chỉ quỹ ETF

| Thống kê giao dịch chứng chỉ quỹ ETF nội địa |                            |                  |           |       |        |        |         |                |                      |  |
|----------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|-------|--------|--------|---------|----------------|----------------------|--|
| Stt                                          | Tên quỹ                    | Mã chứng chỉ quỹ | Giá (VND) | %1D   | %1M    | YTD    | KLGD    | GTGD (tỷ đồng) | Thanh khoản 10 phiên |  |
| 1                                            | DCVFMVN30 ETF Fund         | E1VFN30          | 32,690    | -0.9% | -9.2%  | -9.4%  | 606,600 | 19.9           |                      |  |
| 2                                            | SSIAM VNX50 ETF            | FUESSV50         | 28,450    | 1.2%  | -6.1%  | 0.1%   | 2,200   | 0.1            |                      |  |
| 3                                            | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | FUESSVFL         | 26,720    | -0.9% | -9.7%  | -12.0% | 128,500 | 3.5            |                      |  |
| 4                                            | DCVFMVN Diamond ETF        | FUEVFVND         | 31,450    | -0.9% | -12.6% | -17.9% | 377,900 | 11.9           |                      |  |
| 5                                            | VinaCapital VN100 ETF      | FUEVN100         | 24,790    | -0.3% | -6.6%  | -2.9%  | 81,100  | 2.0            |                      |  |
| 6                                            | VinaCapital VN100 ETF      | FUESSV30         | 23,660    | -2.0% | -6.1%  | -7.2%  | 8,000   | 0.2            |                      |  |
| 7                                            | MAFN VN30 ETF              | FUEMAV30         | 22,520    | -1.7% | -8.9%  | -9.2%  | 6,100   | 0.1            |                      |  |
| 8                                            | IPAAM VN100 ETF            | FUEIP100         | 12,620    | 0.0%  | -8.9%  | 1.4%   | 200     | 0.0            |                      |  |
| 9                                            | KIM Growth VN30 ETF        | FUEKIV30         | 12,540    | 0.3%  | -7.6%  | -8.9%  | 25,600  | 0.3            |                      |  |
| 10                                           | DCVFMVN Mid Cap ETF        | FUEDCMID         | 11,700    | 3.1%  | -11.7% | -21.0% | 2,200   | 0.0            |                      |  |
| 11                                           | KIM Growth VNFINSELECT ETF | FUEKIVFS         | 18,280    | 6.9%  | 4.0%   | 4.0%   | 200     | 0.0            |                      |  |
| 12                                           | MAFM VNDIAMOND ETF         | FUEMAVND         | 13,770    | -3.6% | -8.8%  | -15.6% | 8,400   | 0.1            |                      |  |
| 13                                           | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FUEFCV50         | 15,000    | 3.3%  | -5.4%  | 4.2%   | 1,700   | 0.0            |                      |  |
| 14                                           | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | FUEKIVND         | 11,410    | n.a   | -14.0% | -20.7% | 10,100  | 0.1            |                      |  |
| 15                                           | Bao Viet Fund VN Diamond   | FUEBFVND         | n.a       | n.a   | 0.0%   | 0.0%   | 0       | n.a            |                      |  |
| 16                                           | An Bình Fund VN Diamond    | FUEABVND         | 10,600    | 0.0%  | -3.6%  | -1.9%  | 0       | n.a            |                      |  |

Tỷ suất lợi nhuận của các ETF và VNINDEX



| Thống kê chứng chỉ quỹ ETF nội địa |                            |                 |                |                 |                     |                              |                              |                          |                      |      |                     |        |        |                              |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------|-----------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|------|---------------------|--------|--------|------------------------------|
| Stt                                | Tên quỹ                    | Công ty quản lý | Ngày thành lập | Mô phỏng chỉ số | Tài sản (triệu USD) | Dòng vốn ròng 1M (triệu USD) | Dòng vốn ròng 3M (triệu USD) | Tỷ suất lợi nhuận 1Y (%) | Độ lệch chuẩn 1Y (%) | Beta | Lợi suất cổ tức (%) | PB (x) | PE (x) | Tỷ trọng top 10 cổ phiếu (%) |
| 1                                  | DCVFMVN30 ETF Fund         | DCVFM           | 8/14/2014      | VN30TR          | 2                   | (49,089)                     | (259,512)                    | 12.2                     | 21.0                 | 0.9  | 2.26                | 2.1    | 12.0   | 62.6                         |
| 2                                  | SSIAM VNX50 ETF            | SSIAM           | 12/15/2014     | VNX50IX         | 142,606             | -                            | -                            | 15.3                     | 25.0                 | 0.8  | 1.64                | 1.8    | 13.7   | 52.3                         |
| 3                                  | SSIAM VNFIN LEAD ETF       | SSIAM           | 2/24/2020      | VNFL            | 503,011             | (5,786)                      | 177                          | FALSE                    | 26.9                 | 1.0  | 2.25                | 1.3    | 7.7    | 86.4                         |
| 4                                  | DCVFMVN Diamond ETF        | DCVFM           | 5/12/2020      | VND             | 10,370,738          | 90,195                       | (103,134)                    | -13.0                    | 24.4                 | 0.9  | 2.22                | 1.8    | 10.3   | 83.4                         |
| 5                                  | VinaCapital VN100 ETF      | Vinacapital     | 6/16/2020      | VN100           | 710,083             | -                            | -                            | 14.5                     | 21.7                 | 0.8  | 1.99                | 1.8    | 11.8   | 50.9                         |
| 6                                  | VinaCapital VN100 ETF      | SSIAM           | 7/27/2020      | VN30            | 229,638             | 2,305                        | 2,238                        | 13.8                     | 24.0                 | 0.7  | 2.45                | 1.9    | 10.9   | 64.0                         |
| 7                                  | MAFN VN30 ETF              | MAFM            | 12/8/2020      | VN30            | 592,058             | 13,586                       | (187,562)                    | 11.2                     | 23.8                 | 1.0  | 2.02                | 2.0    | 11.9   | 66.7                         |
| 8                                  | IPAAM VN100 ETF            | I.P.A           | 10/12/2021     | VN100           | 71,607              | -                            | -                            | 20.2                     | 53.2                 | 1.0  | 1.61                | 1.8    | 11.6   | 52.1                         |
| 9                                  | KIM Growth VN30 ETF        | KIM             | 1/6/2022       | VN30TR          | 2,327,988           | (63,012)                     | (63,012)                     | 11.3                     | 25.8                 | 1.0  | 1.73                | 1.8    | 11.7   | 58.9                         |
| 10                                 | DCVFMVN Mid Cap ETF        | DCVFM           | 9/29/2022      | VN70            | 271,973             | -                            | (21,177)                     | -14.8                    | 29.5                 | 0.8  | 1.45                | 1.4    | 12.3   | 41.6                         |
| 11                                 | KIM Growth VNFINSELECT ETF | KIM             | 11/3/2022      | VNFS            | 229,150             | (21,616)                     | (41,213)                     | 11.5                     | 27.9                 | 0.9  | 1.97                | 1.4    | 8.8    | 71.1                         |
| 12                                 | MAFM VNDIAMOND ETF         | MAFM            | 3/2/2023       | VND             | 201,594             | (41,555)                     | (58,275)                     | -10.1                    | 26.4                 | 0.9  | 2.36                | 1.7    | 9.9    | 87.3                         |
| 13                                 | FPT CAPITAL VNX50 ETF      | FPTF            | 5/25/2023      | VNX50IX         | n.a                 | -                            | -                            | 22.4                     | 39.3                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 14                                 | KIM GROWTH VN DIAMOND ETF  | KIMF            | 4/24/2024      | VND             | 64,496              | n.a                          | n.a                          | -15.7                    | 27.2                 | 1.0  | 1.94                | 2.0    | 12.8   | 81.7                         |
| 15                                 | Bao Viet Fund VN Diamond   | BVF             | #N/A           | N/A             | VND                 | n.a                          | n.a                          | n.a                      | 0.0                  | 0.0  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |
| 16                                 | An Bình Fund VN Diamond    | ABF             | 8/16/2024      | VND             | n.a                 | n.a                          | n.a                          | -4.5                     | 26.2                 | 0.6  | n.a                 | n.a    | n.a    | n.a                          |

Nguồn: Bloomberg



## SEOUL

Shinhan Securities Corp.  
Shinhan Investment Tower  
70, Youido-dong, Yongdugpo-gu,  
Seoul, Korea 150-712  
Tel : (82-2) 3772-2700, 2702  
Fax : (82-2) 6671-7573

## NEW YORK

Shinhan Investment America Inc.  
1325 Avenue of the Americas Suite 702,  
New York, NY 10019  
Tel : (1-212) 397-4000  
Fax : (1-212) 397-0032

## HONG KONG

Shinhan Investment Asia Ltd.  
Unit 7705 A, Level 77  
International Commerce Centre  
1 Austin Road West  
Kowloon, Hong Kong  
Tel : (852) 3713-5333  
Fax : (852) 3713-5300

## INDONESIA

PT Shinhan Sekuritas Indonesia  
30th Floor, IFC 2, Jl. Jend. Sudirman Kav.  
22-23, Jakarta, Indonesia  
Tel : (62-21) 5140-1133  
Fax : (62-21) 5140-1599

## SHANGHAI

Shinhan Investment Corp.  
Shanghai Representative Office  
Room 104, Huaneng Union Mansion No.958,  
Luijiazui Ring Road, PuDong, Shanghai, China  
Tel : (86-21) 6888-9135/6  
Fax : (86-21) 6888-9139

## HO CHI MINH

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
18th Floor, The Mett Tower, 15 Tran Bach Dang Street, Thu Thiem  
Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000  
Fax : (84-8) 6299-4232

## HA NOI

Shinhan Securities Vietnam Co., Ltd.  
Hanoi Branch  
2nd Floor, Leadvisors Building, No. 41A Ly Thai To, Ly Thai To Ward,  
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam  
Tel : (84-8) 6299-8000



### Thông báo tuân thủ

- Tôi/chúng tôi, với tư cách là chuyên viên/các chuyên viên chuẩn bị bản báo cáo này, cam kết nội dung trình bày ở trên phản ánh chính xác quan điểm của tôi/chúng tôi về các chủ đề chứng khoán và tổ chức phát hành được thảo luận trong bài nghiên cứu. Hơn nữa, tôi/chúng tôi cũng xác nhận rằng bài báo cáo này được soạn thảo mà không phải chịu bất kỳ áp lực hoặc sự can thiệp bất hợp lý nào từ bên ngoài.
- Bản báo cáo này là tài liệu tham khảo cho đầu tư dựa trên các dữ liệu trong quá khứ, vì thế những biến động giá cổ phiếu trong tương lai có thể khác với các xu hướng đã được hình thành.
- Các dữ liệu này phản ánh chính xác quan điểm của người phụ trách nghiên cứu và phân tích về chứng khoán của doanh nghiệp, nhưng các quan điểm và những ước tính này có thể có sai sót. Vì vậy, việc lựa chọn cổ phiếu và đưa ra quyết định đầu tư cuối cùng nên phụ thuộc vào chính mỗi nhà đầu tư.
- Các dữ liệu nghiên cứu và phân tích chỉ được gửi tới cho khách hàng của chúng tôi, do đó không được phép sao chép, chuyển tiếp, hay gửi lại cho các đơn vị khác trong mọi trường hợp mà chưa được sự cho phép của chúng tôi.

### Miễn trừ trách nhiệm

- Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing dành cho thị trường / chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi Phòng Phân Tích của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.
- Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình, các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam, hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.
- Bản quyền © 2020 của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam. Báo cáo này không được sao chép, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Chứng Khoán Shinhan Việt Nam.